

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí liên
quan đến lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 10/2014/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí liên quan đến lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 34/2011/QĐ-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất, phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai, phí đo đạc, lập bản đồ địa chính, lệ phí địa chính, lệ phí

cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, tỉnh Sóc Trăng và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Bộ TN&MT;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ TP);
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- Sở TP;
- Công TTĐT tỉnh;
- Công báo;
- Lưu: HC, KT. *ky*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Thành Trí



QUY ĐỊNH

**Mức thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí liên quan đến
lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21 /2014/QĐ-UBND

ngày 22 tháng 10 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí liên quan đến lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng; bao gồm:

- a) Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất;
- b) Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính;
- c) Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai;
- d) Lệ phí địa chính.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí liên quan đến lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Chương II

MỨC THU PHÍ VÀ LỆ PHÍ

Điều 2. Mức thu các loại phí, lệ phí

1. Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất

a) Đối tượng nộp phí: Các đối tượng đăng ký, nộp hồ sơ cấp quyền sử dụng đất có nhu cầu hoặc cần phải thẩm định theo quy định, nhằm bù đắp chi phí thẩm định hồ sơ, các điều kiện cần và đủ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất như: Điều kiện về hiện trạng sử dụng đất, điều kiện về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, điều kiện về sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh,...

Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất chỉ áp dụng đối với trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành thẩm định để giao đất, cho thuê đất và đối với trường hợp chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất.

b) Mức thu:

SỐ TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	MỨC THU (Đồng/hồ sơ)
1	Đối với hộ gia đình, cá nhân	
1.1	Khu vực thị trấn, các phường	
	- Đất làm nhà ở	400.000
	- Đất sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh	600.000
	- Các loại đất khác	300.000
1.1	Khu vực khác	
	- Đất làm nhà ở	200.000
	- Đất sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh	300.000
	- Các loại đất khác	150.000
2	Đối với tổ chức	
	- Khu vực thị trấn, các phường	5.000.000
	- Khu vực khác	2.500.000

2. Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính

a) Đối tượng nộp phí: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc được phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất, nhằm hỗ trợ thêm chi phí đo đạc, lập bản đồ địa chính ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ.

b) Mức thu:

SỐ TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	MỨC THU (Đồng/m ²)
1	Đối với hộ gia đình, cá nhân	
1.1	Khu vực thị trấn, các phường	
	- Đất làm nhà ở	
	+ Diện tích trong hạn mức 200m ²	400
	+ Diện tích trên 200m ²	350
	- Đất sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh	
	+ Diện tích dưới 1.000m ²	700
	+ Diện tích từ 1.000m ² đến 5.000m ²	600
	+ Diện tích trên 5.000m ²	500
	- Các loại đất phi nông nghiệp còn lại	350
	- Các loại đất nông nghiệp	
	+ Diện tích dưới 1.000m ²	350
	+ Diện tích từ 1.000m ² đến 5.000m ²	300
	+ Diện tích trên 5.000m ²	200

1.2	Khu vực khác - Đất làm nhà ở + Diện tích trong hạn mức 200m ² + Diện tích trên 200m ² - Đất sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh + Diện tích dưới 1.000m ² + Diện tích từ 1.000m ² đến 5.000m ² + Diện tích trên 5.000m ² - Các loại đất phi nông nghiệp còn lại - Các loại đất nông nghiệp + Diện tích dưới 1.000m ² + Diện tích từ 1.000m ² đến 5.000m ² + Diện tích trên 5.000m ²	350 300 500 400 300 250 250 200 150
2	Đối với tổ chức	(Đồng/m²)
2.1	Khu vực thị trấn, các phường - Đất phi nông nghiệp + Diện tích dưới 1.000m ² + Diện tích từ 1.000m ² đến 5.000m ² + Diện tích trên 5.000m ² - Đất nông nghiệp + Diện tích dưới 1.000m ² + Diện tích từ 1.000m ² đến 5.000m ² + Diện tích trên 5.000m ²	1.500 1.400 1.300 1.000 900 800
2.2	Khu vực khác - Đất phi nông nghiệp + Diện tích dưới 1.000m ² + Diện tích từ 1.000m ² đến 5.000m ² + Diện tích trên 5.000m ² - Đất nông nghiệp + Diện tích dưới 1.000m ² + Diện tích từ 1.000m ² đến 5.000m ² + Diện tích trên 5.000m ²	1.300 1.200 1.100 800 700 600

3. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai (Không bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ, tài liệu)

a) Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai.

b) Mức thu:

SỐ TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	MỨC THU (Đồng/ Hồ sơ, tài liệu)
1	Đối với hộ gia đình, cá nhân	200.000
2	Đối với tổ chức	300.000

4. Lệ phí địa chính

a) Đối tượng nộp lệ phí: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và giải quyết các công việc về địa chính theo quy định.

b) Các trường hợp được miễn nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận:

- Trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ có hiệu lực thi hành mà có nhu cầu cấp đổi Giấy chứng nhận.

- Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn được miễn nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố, thị xã được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận.

c) Mức thu:

SỐ TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	MỨC THU
1	Cấp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	(Đồng/giấy)
1.1	Đối với hộ gia đình, cá nhân - Khu vực thị trấn, các phường - Khu vực khác	25.000 12.000
1.2	Đối với tổ chức	100.000
2	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	(Đồng/giấy)
2.1	Đối với hộ gia đình, cá nhân - Khu vực thị trấn, các phường - Khu vực khác	100.000 50.000
2.2	Đối với tổ chức	500.000
3	Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	(Đồng/giấy)

3.1	Cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất) * Đối với hộ gia đình, cá nhân - Khu vực thị trấn, các phường - Khu vực khác * Đối với tổ chức	20.000 10.000 50.000
3.2	Cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung giấy chứng nhận có chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất * Đối với hộ gia đình, cá nhân - Khu vực thị trấn, các phường - Khu vực khác * Đối với tổ chức	50.000 25.000 50.000
4	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai sau khi cấp giấy chứng nhận	(Đồng/1 lần)
4.1	* Đối với hộ gia đình, cá nhân - Khu vực thị trấn, các phường - Khu vực khác	28.000 14.000
4.2	* Đối với tổ chức	30.000
5	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	(Đồng/1 lần)
5.1	* Đối với hộ gia đình, cá nhân - Khu vực thị trấn, các phường - Khu vực khác	15.000 7.500
5.2	* Đối với tổ chức	30.000

Chương III

CHẾ ĐỘ THU, NỘP, QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VÀ ĐƠN VỊ THU PHÍ, LỆ PHÍ

Điều 3. Chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng và đơn vị thu phí, lệ phí

1. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng

Phí, lệ phí trong giải quyết thủ tục hành chính liên quan đến lĩnh vực đất đai là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Đơn vị thu phí có nhiệm vụ tổ chức thu, nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí theo đúng mục đích và đúng quy định hiện hành; cụ thể như sau:

a) Đối với Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất và Lệ phí địa chính: Đơn vị thu được trích lại 80% (tám mươi phần trăm) trên tổng số tiền phí, lệ phí thu được hàng năm để trang trải chi phí theo chế độ quy định; 20% (hai mươi phần trăm) còn lại nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

b) Đối với Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính và Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai: Đơn vị thu được để lại 100% (một trăm phần trăm) số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho việc thực hiện công việc, dịch vụ thu phí theo chế độ quy định.

2. Đơn vị thu phí, lệ phí

a) Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường là đơn vị trực tiếp thu phí. Trường hợp chưa thành lập Văn phòng đăng ký đất đai thì Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thu phí đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực hiện dự án đầu tư tại Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài.

b) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai, đối với nơi chưa thành lập Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thì Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện thu phí đối với hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được mua nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở.

Chương IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ngành tỉnh có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc hoặc cơ quan Trung ương ban hành những văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan đến nội dung của Quy định này, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành tỉnh đề xuất, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Thành Trí